

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	CÙNG KỲ	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
B		1	2	3=2/1	4
TỔNG CHI NSĐP (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS)	13.805.638	172.812.723	16.494.118	9,54	119,47
CHI CÂN ĐỐI NSĐP	13.752.631	169.167.469	16.414.073	9,70	119,35
Chi đầu tư phát triển	4.661.754	81.201.545	4.416.208	5,44	94,73
Chi đầu tư cho các dự án	3.663.754		3.512.208		95,86
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	998.000		904.000		90,58
Chi đầu tư phát triển khác			-		
Chi thường xuyên	8.970.412	80.823.134	11.893.072	14,71	132,58
Trong đó:					
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.225.373	30.488.375	4.115.440	13,50	127,60
Chi khoa học và công nghệ	92.725	575.330	197.510	34,33	213,01
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	322.678	7.079.667	432.304	6,11	133,97
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	107.668	1.385.091	128.682	9,29	119,52
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	7.638	77.370	10.080	13,03	131,97
Chi sự nghiệp thể dục thể thao	60.119	790.016	88.206	11,17	146,72
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	491.329	3.840.796	616.838	16,06	125,54
Chi sự nghiệp kinh tế	879.393	12.961.603	1.091.272	8,42	124,09
Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.113.136	13.557.540	2.893.317	21,34	136,92
Chi bảo đảm xã hội	1.239.628	4.726.202	1.383.804	29,28	111,63
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	120.465	1.184.169	104.793	8,85	86,99
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		11.400		-	
Dự phòng ngân sách		4.500.000		-	
Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		1.447.221		-	
CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	53.007	3.645.254	80.045	2,20	151,01
Chương trình mục tiêu quốc gia					
Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	52.865		77.102		145,85
Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	142		2.943		2.072,54